

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC  
MÙA KHÔ NĂM 2026  
PHẠM VI: THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
GIÁM ĐỐC**



**Lê Thị Mai Vân**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

|                                                                                           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. THÔNG TIN CHUNG .....</b>                                                           | <b>2</b>  |
| 1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo .....                                        | 2         |
| 1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo .....                                  | 2         |
| 1.2.1. Nguồn nước mặt.....                                                                | 2         |
| 1.2.2. Nguồn nước dưới đất .....                                                          | 4         |
| <b>II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC .....</b>                                            | <b>12</b> |
| 2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất.....                                                       | 12        |
| 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....                          | 12        |
| 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....                       | 14        |
| 2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....           | 15        |
| 2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)..... | 16        |
| 2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....                                   | 17        |
| 2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất .....                                                    | 17        |
| <b>III.ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ .....</b>                                                       | <b>18</b> |
| 3.1 Đối với nước mặt.....                                                                 | 18        |
| 3.2 Đối với nước dưới đất .....                                                           | 18        |

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước mùa khô năm 2026 trên thành phố Đà Nẵng được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Thành phố Đà Nẵng thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có diện tích tự nhiên là 11.859,59km<sup>2</sup>. Nội dung chính bản tin mùa khô bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt mùa mưa năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trung bình mùa trong phạm vi 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

### 1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

#### 1.2.1. Nguồn nước mặt

##### 1.2.1.1 Đặc điểm nguồn nước mặt

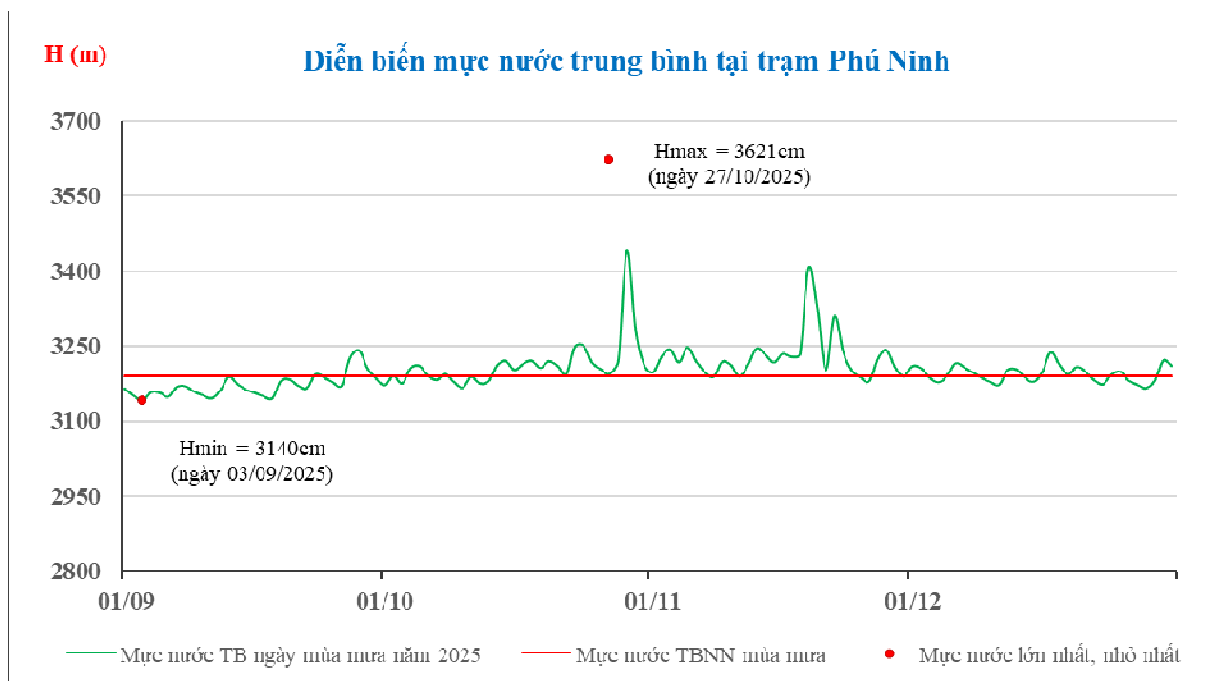
Tổng lượng mưa bình quân năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng khoảng từ 2.000 – 3.500mm, trong đó lượng mưa mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 8) chiếm khoảng 25% tổng lượng mưa cả năm; mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa năm.

##### 1.2.1.2 Mực nước mặt

Mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3203cm, tăng 17cm so với mùa mưa năm trước, tăng 14cm so với mùa mưa TBNN. Giá trị mực nước lớn nhất là 3621cm (ngày 27/10), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3140cm (ngày 03/09).

*Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước mùa mưa năm 2025*

| Trạm        | Yếu tố                                     | TBNN<br>mùa mưa | Mùa mưa<br>2024 | Mùa mưa<br>năm 2025 | Tăng/giảm (-) % |                               |
|-------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|
|             |                                            |                 |                 |                     | So với<br>TBNN  | So với mùa<br>mưa năm<br>2024 |
| Phú<br>Ninh | Mực nước (cm)                              | 3189            | 3186            | 3203                | 0,44            | 0,5                           |
|             | Lưu lượng nước<br>(m <sup>3</sup> /s)      | 38,9            | 39,6            | 55,1                | 41,9            | 39,3                          |
|             | Tổng lượng nước<br>(triệu m <sup>3</sup> ) | 409,6           | 417,3           | 581,1               | 41,9            | 39,3                          |



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày mùa mưa năm 2025 tại trạm Phú Ninh

#### 1.2.1.3 Tổng lượng nước

Trong mùa mưa năm 2025, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng nước trung bình là 55,1m<sup>3</sup>/s, tăng 15,5m<sup>3</sup>/s so với mùa mưa năm trước.

Trong mùa mưa năm 2025, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 581,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng khoảng 163,8 triệu m<sup>3</sup> so với mùa mưa năm trước.

#### 1.2.1.4 Chất lượng nước

Kết quả tính toán chất lượng nước sông Yên Thuận theo chỉ số WQI tại trạm Phú Ninh cho thấy chất lượng nước sông vào mùa mưa năm 2025 có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt vào. Chi tiết xem bảng dưới:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI – tại trạm Phú Ninh

| Trạm Phú Ninh | Tháng |     |    |     |
|---------------|-------|-----|----|-----|
|               | 9     | 10  | 11 | 12  |
| WQI           | 98    | 100 | 99 | 100 |

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong mùa mưa năm 2025 có các thông số kim loại nặng As, Cd, Pb, Cr<sub>6+</sub>, Cu, Zn, Hg không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng BOD<sub>5</sub>, COD và P-PO<sub>4</sub> có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A, chỉ riêng chất lượng nước của DO thuộc cột B vào tháng 09. Các thông số N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup> đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước đều

thuộc cột A. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước tốt, không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

### **1.2.2. Nguồn nước dưới đất**

#### **1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất**

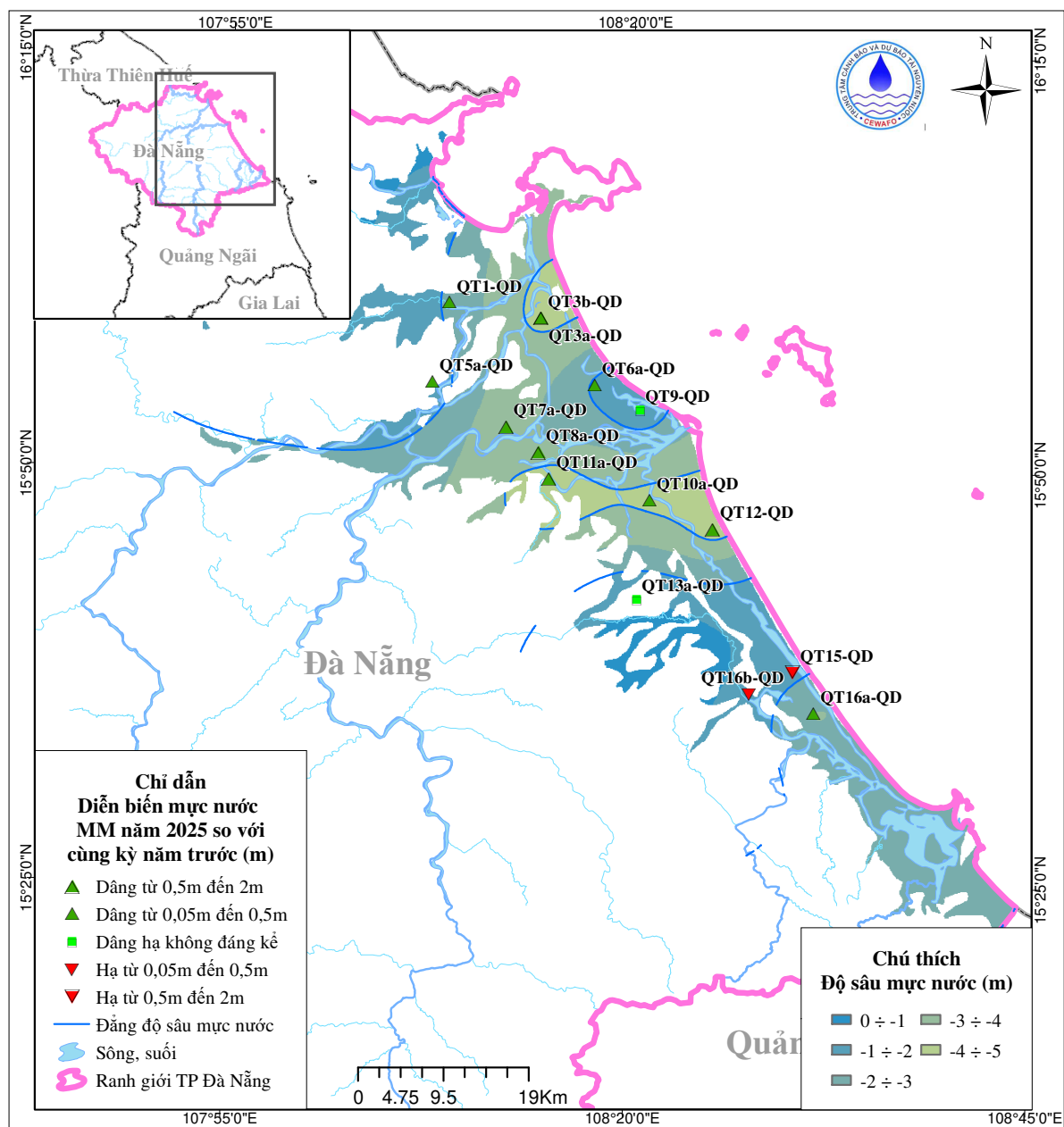
Nguồn nước dưới đất trong thành phố Đà Nẵng phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: Tầng chứa nước qh là 691.628 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp là 135.807 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n là 6.153 m<sup>3</sup>/ngày và tầng chứa nước e-o là 80.715m<sup>3</sup>/ngày.

#### **1.2.2.2 Mục nước dưới đất**

##### **a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)**

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,83m tại phường Ngũ Hành Sơn (QT3a-QD) và giá trị hạ thấp nhất là 0,96m tại phường Bàn Thạch (QT15-QD).

Mực nước trung bình mùa khô nhất là -1,03m tại xã Thăng Bình (QT13a-QD) và sâu nhất là -4,49m tại phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng qh

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng qh (m)

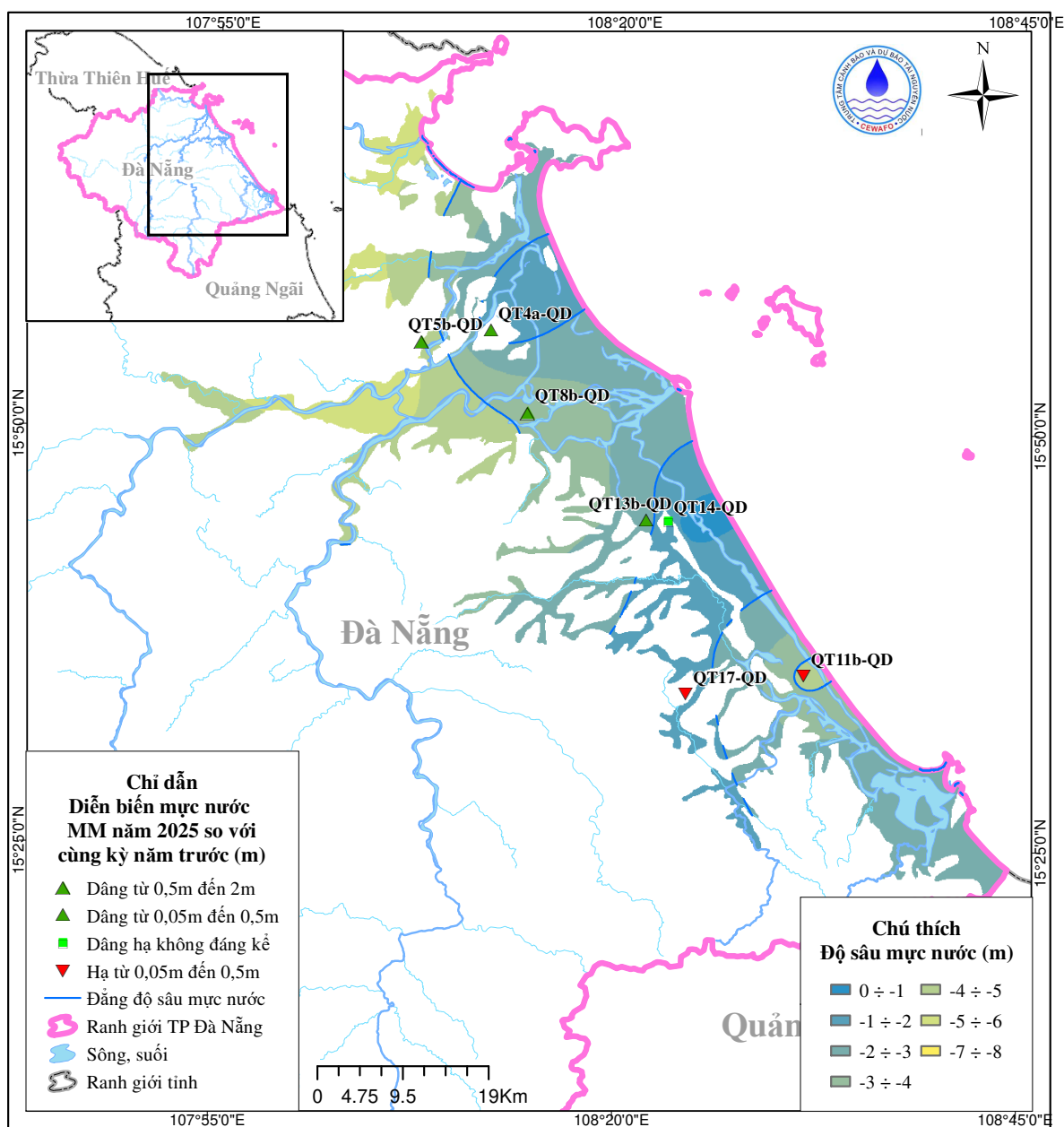
| <b>Vị trí</b>                 | <b>Thời gian</b> | <b>9/2025</b> | <b>10/2025</b> | <b>11/2025</b> | <b>12/2025</b> |
|-------------------------------|------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| phường An Hải (QT1-QD)        |                  | -2,54         | -1,76          | -1,59          | -1,96          |
| phường Ngũ Hành Sơn (QT3a-QD) |                  | -3,36         | -2,51          | -2,18          | -2,57          |
| phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD) |                  | -4,91         | -4,40          | -4,22          | -4,41          |
| xã Thăng An (QT10a-QD)        |                  | -4,24         | -3,85          | -3,68          | -3,74          |
| xã Duy Xuyên (QT11a-QD)       |                  | -4,62         | -3,70          | -3,37          | -4,32          |
| xã Thăng An (QT12-QD)         |                  | -4,98         | -3,75          | -3,42          | -3,64          |
| xã Thăng Bình (QT13a-QD)      |                  | -0,97         | -0,94          | -1,02          | -1,17          |

| <b>Thời gian</b><br><b>Vị trí</b> | <b>9/2025</b> | <b>10/2025</b> | <b>11/2025</b> | <b>12/2025</b> |
|-----------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| phường Bàn Thạch (QT15-QD)        | -2,84         | -2,54          | -2,70          | -2,73          |
| phường Quảng Phú (QT16a-QD)       | -4,34         | -2,99          | -2,11          | -2,20          |
| phường Bàn Thạch (QT16b-QD)       | -2,04         | -1,85          | -1,15          | -1,05          |
| xã Đại Lộc (QT5a-QD)              | -1,72         | -0,83          | -0,91          | -1,13          |
| phường Điện Bàn Đông (QT6a-QD)    | -1,93         | -1,92          | -1,13          | -1,42          |
| xã Điện Bàn Tây (QT7a-QD)         | -3,76         | -2,78          | -2,03          | -2,94          |
| xã Gò Nổi (QT8a-QD)               | -3,58         | -2,12          | -1,82          | -2,31          |
| phường Hội An Đông (QT9-QD)       | -1,39         | -1,35          | -1,21          | -1,39          |

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)*

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,56m tại xã Gò Nổi (QT8b-QD) và giá trị hạ thấp nhất là 0,26m tại xã Tây Hồ (QT17-QD).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -0,76m tại xã Thăng Bình (QT14-QD) và sâu nhất là -4,29m tại xã Đại Lộc (QT5b-QD).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tăng qđ

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tăng qđ (m)

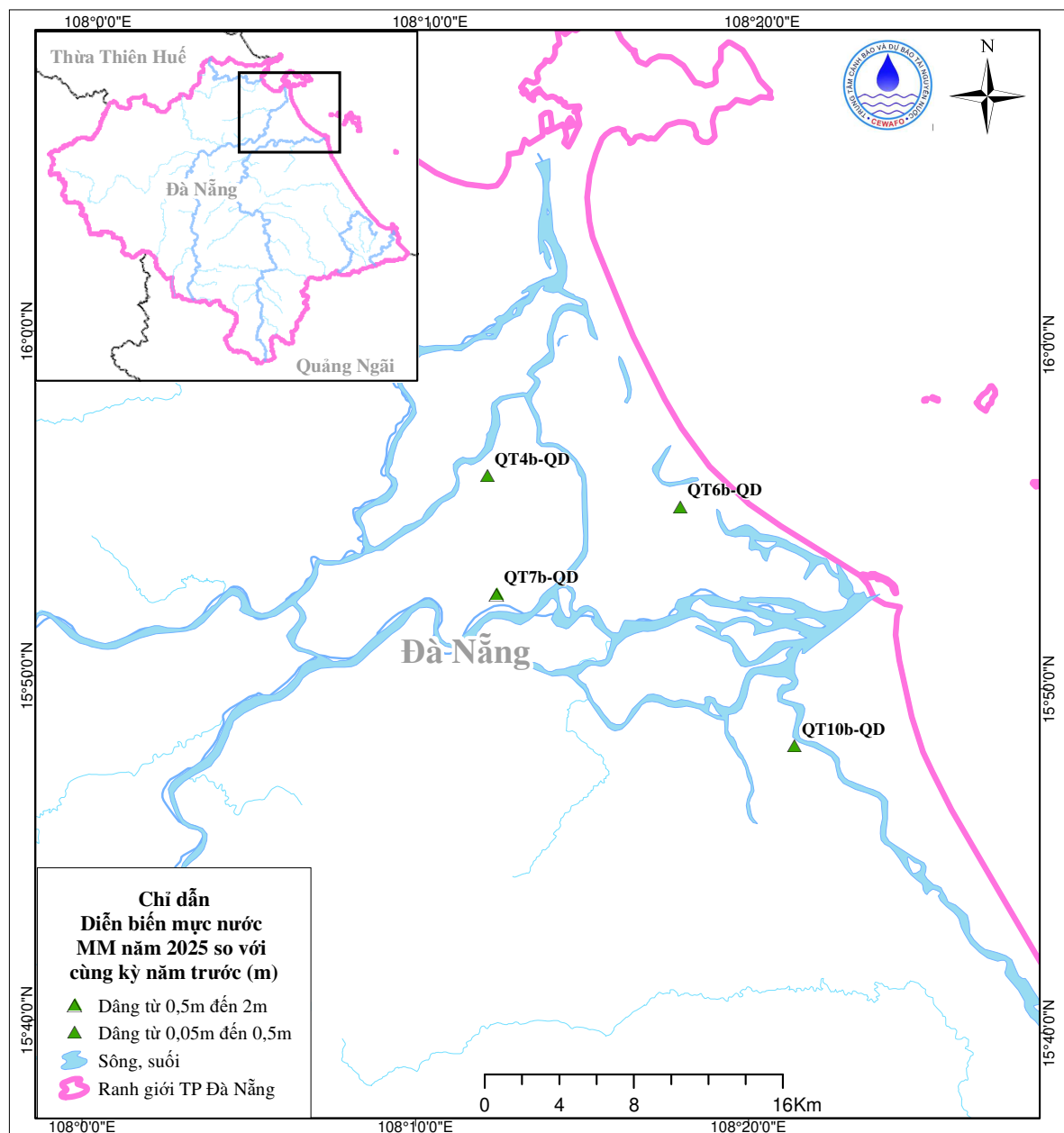
| Thời gian                     | 9/2025 | 10/2025 | 11/2025 | 12/2025 |
|-------------------------------|--------|---------|---------|---------|
| Vị trí                        |        |         |         |         |
| phường Quảng Phú (QT11b-QD)   | -4,95  | -3,88   | -2,75   | -2,85   |
| xã Thăng Bình (QT13b-QD)      | -2,06  | -1,60   | -1,68   | -1,74   |
| xã Thăng Bình (QT14-QD)       | -1,05  | -0,78   | -0,60   | -0,62   |
| xã Tây Hồ (QT17-QD)           | -1,98  | -1,79   | -1,39   | -1,19   |
| phường Điện Bàn Bắc (QT4a-QD) | -1,45  | -1,13   | -1,27   | -1,40   |
| xã Đại Lộc (QT5b-QD)          | -4,86  | -4,38   | -3,76   | -4,16   |
| xã Gò Nổi (QT8b-QD)           | -3,87  | -3,34   | -2,67   | -2,96   |



c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trong phạm vi thành phố, mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,67m tại xã Điện Bàn Tây (QT7b-QD).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,33m tại phường Điện Bàn Bắc (QT4b-QD) và sâu nhất là -4,14m tại phường Điện Bàn Đông (QT6b-QD).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng n

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tầng n (m)

| <b>gian</b> <b>Vị trí</b> <b>Thời</b> | <b>9/2025</b> | <b>10/2025</b> | <b>11/2025</b> | <b>12/2025</b> |
|---------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| phường Điện Bàn Bắc (QT4b-QD)         | -4,95         | -3,88          | -2,75          | -2,85          |
| phường Điện Bàn Đông (QT6b-QD)        | -2,06         | -1,60          | -1,68          | -1,74          |
| xã Điện Bàn Tây (QT7b-QD)             | -1,05         | -0,78          | -0,60          | -0,62          |
| xã Thăng An (QT10b-QD)                | -1,98         | -1,79          | -1,39          | -1,19          |

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT2-QD thuộc xã Bà Nà mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng 1,05m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa mưa tầng e-o (m)

| <b>Vị trí</b> <b>Thời gian</b> | <b>9/2025</b> | <b>10/2025</b> | <b>11/2025</b> | <b>12/2025</b> |
|--------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| xã Bà Nà (QT2-QD)              | -4,95         | -3,88          | -2,75          | -2,85          |

### 1.2.2.3 Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại thành phố cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/15 công trình vượt GTGH (1500mg/l) tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông).

- *Thông số Amoni*: Theo kết quả phân tích có 1/15 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/15 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An).

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

| <b>Chỉ tiêu</b> | <b>TDS105</b> | <b>NH<sub>4</sub><sup>+</sup></b> | <b>Mn</b>   | <b>Cu</b>   | <b>Zn</b>   | <b>As</b>    | <b>Cr</b>   | <b>F<sup>-</sup></b> |
|-----------------|---------------|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|----------------------|
| <b>GTGH</b>     | <b>1.500</b>  | <b>1,00</b>                       | <b>0,50</b> | <b>1,00</b> | <b>3,00</b> | <b>0,050</b> | <b>0,05</b> | <b>1,00</b>          |
| QT1-QD          | 434           | 0,12                              | 0,52        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,008       | 0,15                 |
| QT3a-QD         | 90            | 0,02                              | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,004       | 0,07                 |

| Chỉ tiêu    | TDS105       | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | Mn          | Cu          | Zn          | As           | Cr          | F <sup>-</sup> |
|-------------|--------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|----------------|
| <b>GTGH</b> | <b>1.500</b> | <b>1,00</b>                  | <b>0,50</b> | <b>1,00</b> | <b>3,00</b> | <b>0,050</b> | <b>0,05</b> | <b>1,00</b>    |
| QT3b-QD     | 266          | 0,05                         | 0,06        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,29           |
| QT10a-QD    | 168          | 0,77                         | 0,57        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,005       | 0,10           |
| QT11a-QD    | 282          | 0,01                         | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,16           |
| QT12-QD     | 292          | 0,65                         | 0,27        | 0,01        | 0,05        | 0,005        | 0,003       | 0,16           |
| QT13a-QD    | 104          | 0,62                         | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,004       | 0,09           |
| QT15-QD     | 72           | 0,47                         | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,004       | 0,07           |
| QT16a-QD    | 54           | 0,45                         | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,08           |
| QT16b-QD    | 126          | 0,10                         | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,003        | 0,003       | 0,38           |
| QT5a-QD     | 186          | 0,17                         | 0,21        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,008       | 0,07           |
| QT6a-QD     | 94           | 0,02                         | 0,08        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,07           |
| QT7a-QD     | 241          | 0,51                         | 0,16        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,005       | 0,27           |
| QT8a-QD     | 209          | 0,01                         | 0,11        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,17           |
| QT9-QD      | 10.504       | 72,88                        | 0,06        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,81           |

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại thành phố cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (1/7 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình).

- *Các thông số Amoni*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1mg/l).

*Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)*

| Chỉ tiêu    | TDS105       | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | Mn          | Cu          | Zn          | As           | Cr          | F <sup>-</sup> |
|-------------|--------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|----------------|
| <b>GTGH</b> | <b>1.500</b> | <b>1,00</b>                  | <b>0,50</b> | <b>1,00</b> | <b>3,00</b> | <b>0,050</b> | <b>0,05</b> | <b>1,00</b>    |
| QT11b-QD    | 108          | 0,46                         | 0,08        | 0,01        | 0,05        | 0,002        | 0,006       | 0,12           |
| QT13b-QD    | 323          | 0,46                         | 0,56        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,005       | 0,20           |
| QT14-QD     | 127          | 0,47                         | 0,07        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,012       | 0,20           |
| QT17-QD     | 182          | 0,01                         | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,006       | 0,15           |

| Chỉ tiêu    | TDS105       | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | Mn          | Cu          | Zn          | As           | Cr          | F <sup>-</sup> |
|-------------|--------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|----------------|
| <b>GTGH</b> | <b>1.500</b> | <b>1,00</b>                  | <b>0,50</b> | <b>1,00</b> | <b>3,00</b> | <b>0,050</b> | <b>0,05</b> | <b>1,00</b>    |
| QT4a-QD     | 70           | 0,01                         | 0,17        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,07           |
| QT5b-QD     | 140          | 0,03                         | 0,17        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,07           |
| QT8b-QD     | 212          | 0,01                         | 0,09        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,15           |

*c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- *Thông số Amoni*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1mg/l).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Fluoride (1/4 công trình) vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc).

*Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n (mg/l)*

| Chỉ tiêu    | TDS105       | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | Mn          | Cu          | Zn          | As           | Cr          | F <sup>-</sup> |
|-------------|--------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|----------------|
| <b>GTGH</b> | <b>1.500</b> | <b>1,00</b>                  | <b>0,50</b> | <b>1,00</b> | <b>3,00</b> | <b>0,050</b> | <b>0,05</b> | <b>1,00</b>    |
| QT4b-QD     | 200          | 0,01                         | 0,07        | 0,01        | 0,05        | 0,003        | 0,004       | 1,32           |
| QT6b-QD     | 1.157        | 0,68                         | 0,26        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,003       | 0,32           |
| QT7b-QD     | 92           | 0,04                         | 0,06        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,007       | 0,07           |
| QT10b-QD    | 346          | 0,02                         | 0,05        | 0,01        | 0,05        | 0,001        | 0,004       | 0,26           |

*d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà) trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

*Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng e-o (mg/l)*

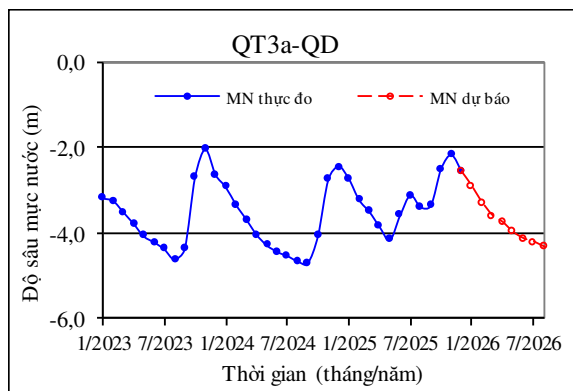
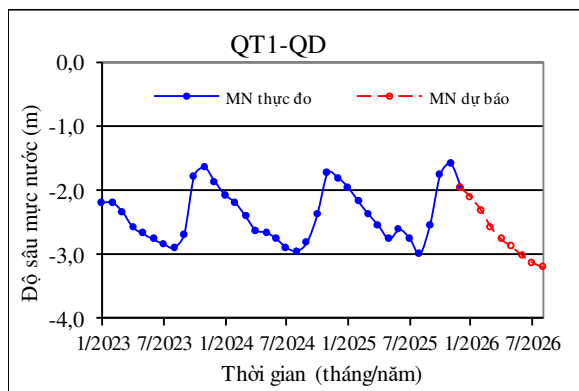
| Chỉ tiêu    | TDS105       | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | Mn          | Cu          | Zn          | As           | Cr          | F <sup>-</sup> |
|-------------|--------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|----------------|
| <b>GTGH</b> | <b>1.500</b> | <b>1,00</b>                  | <b>0,50</b> | <b>1,00</b> | <b>3,00</b> | <b>0,050</b> | <b>0,05</b> | <b>1,00</b>    |
| QT2-QD      | 306          | 0,11                         | 0,05        | 0,03        | 0,05        | 0,001        | 0,008       | 0,07           |

## II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

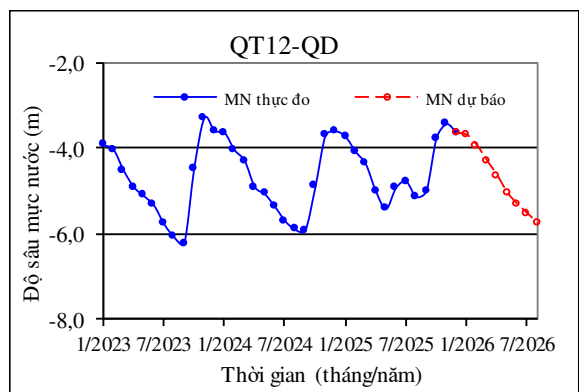
### 2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất

#### 2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

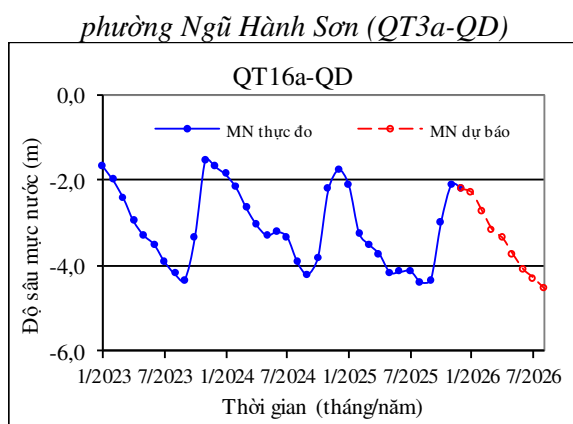
Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế hạ, mức nước hạ từ 0,08m đến 0,79m. Chi tiết diễn biến mức nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



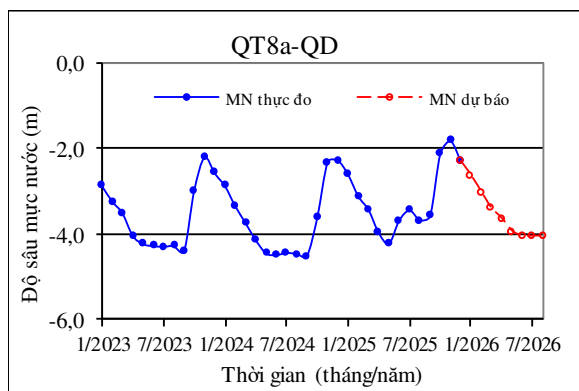
phường An Hải (QT1-QD)



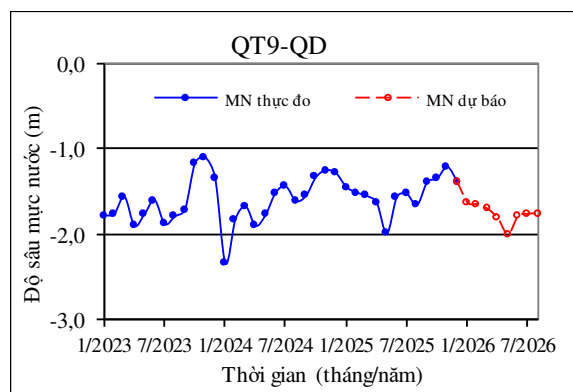
xã Thăng An (QT12-QD)



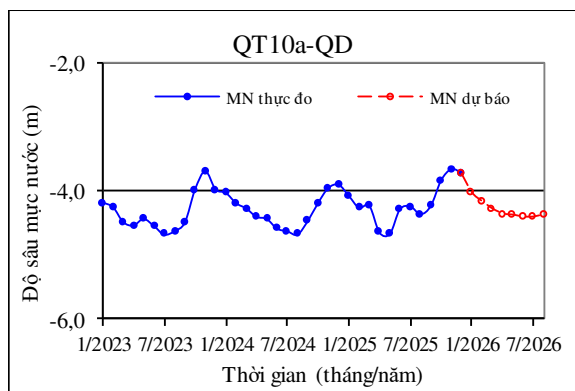
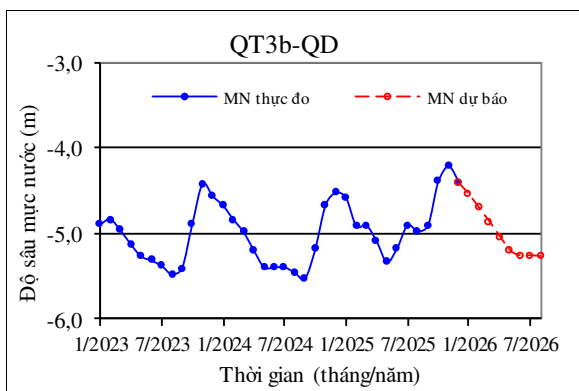
phường Quảng Phú (QT16a-QD)



xã Gò Nổi (QT8a-QD)

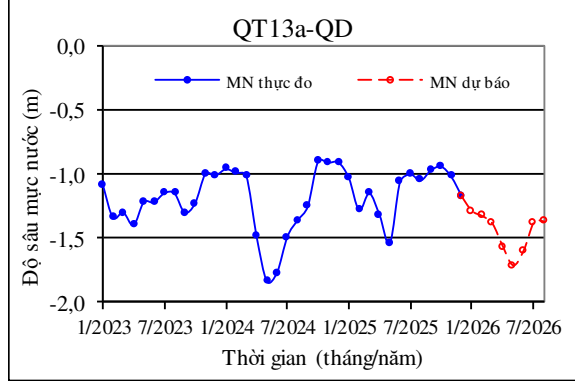
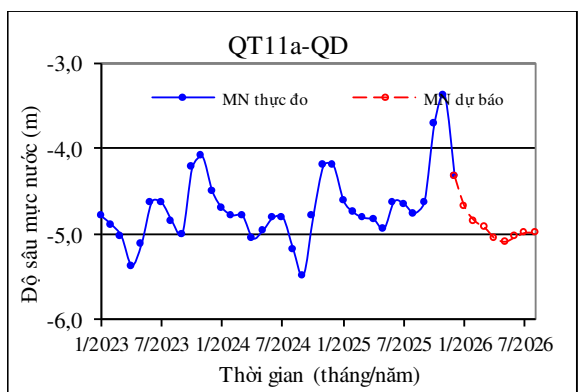


phường Hội An Đông (QT9-QD)



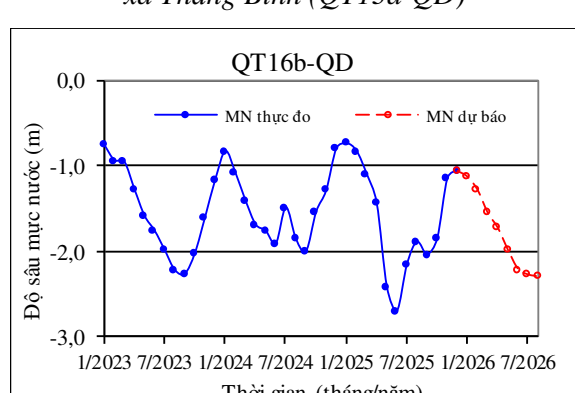
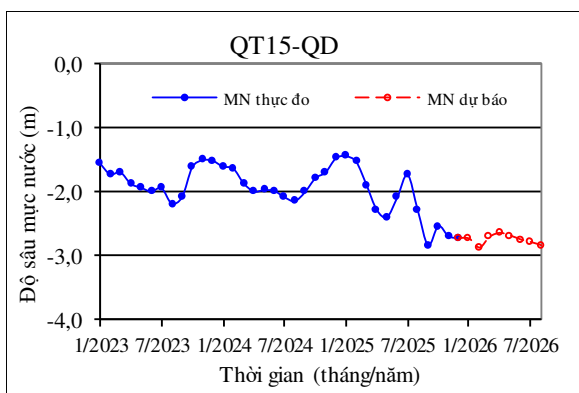
*phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD)*

*xã Thăng An (QT10a-QD)*



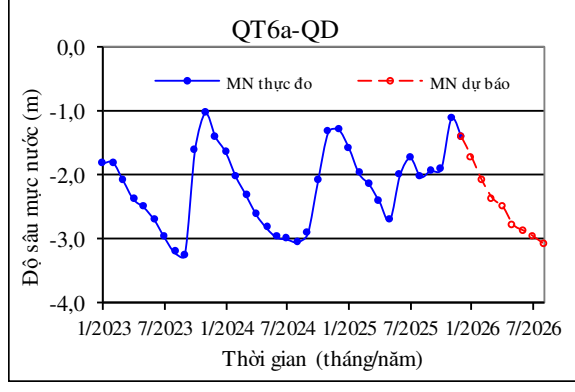
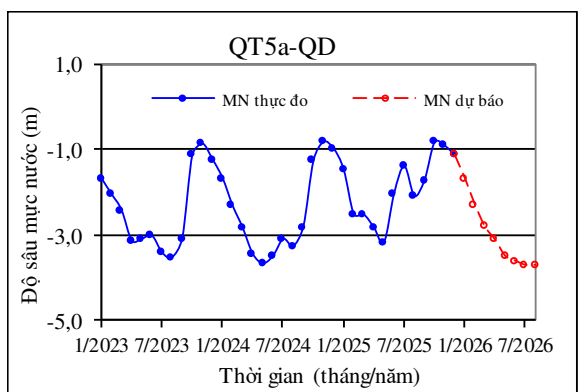
*xã Duy Xuyên (QT11a-QD)*

*xã Thăng Bình (QT13a-QD)*



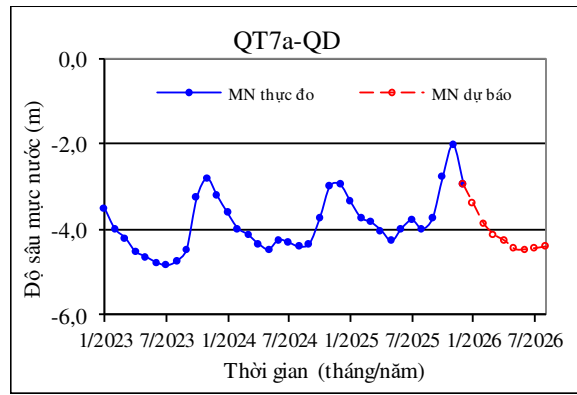
*phường Bàn Thạch (QT15-QD)*

*phường Bàn Thạch (QT16b-QD)*



*xã Đại Lộc (QT5a-QD)*

*phường Điện Bàn Đông (QT6a-QD)*

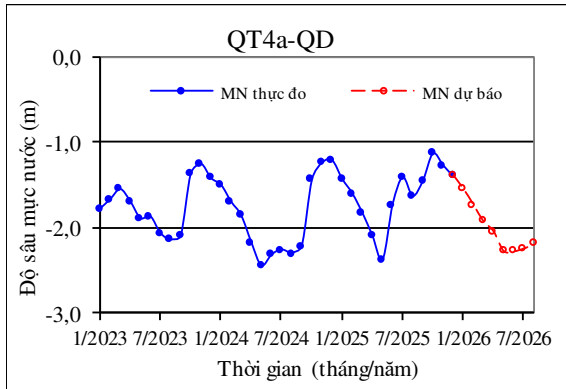


*xã Điện Bàn Tây (QT7a-QD)*

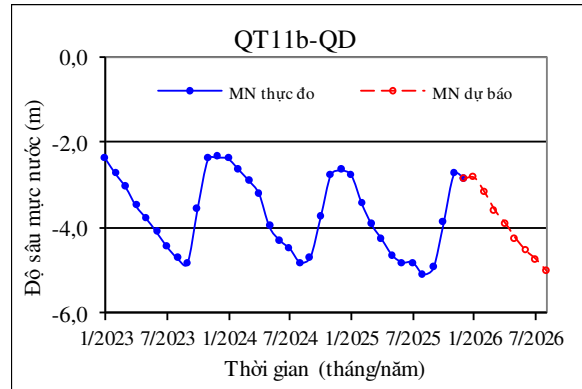
*Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh*

### **2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)**

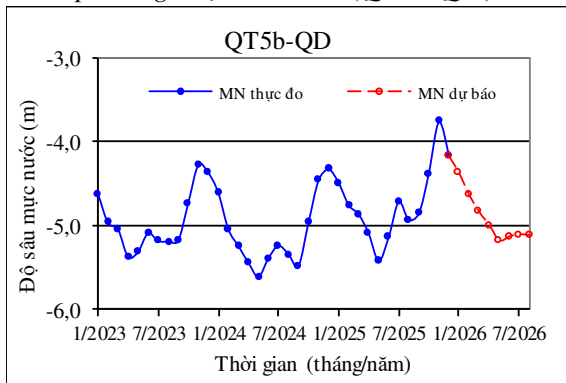
Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,19m đến 0,31m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



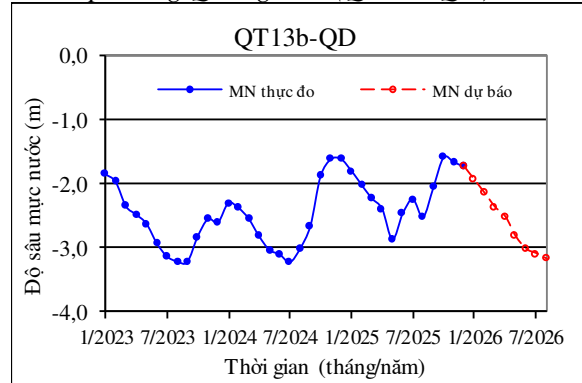
*phường Điện Bàn Bắc (QT4a-QD)*



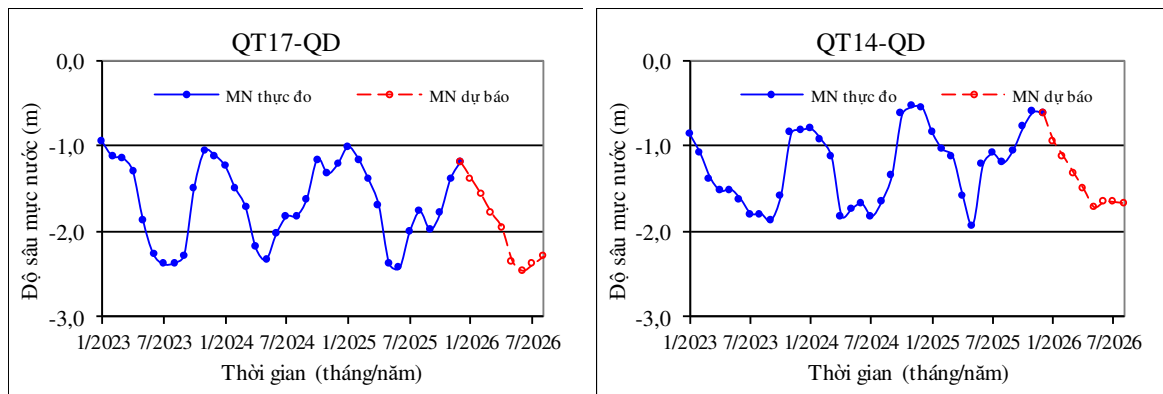
*phường Quảng Phú (QT11b-QD)*



*xã Đại Lộc (QT5b-QD)*

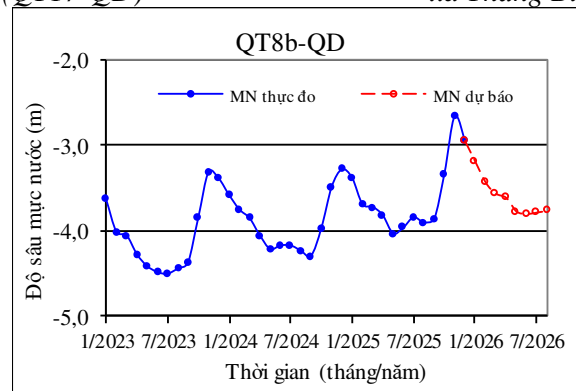


*xã Thăng Bình (QT13b-QD)*



*xã Tây Hồ (QT17-QD)*

*xã Thăng Bình (QT14-QD)*

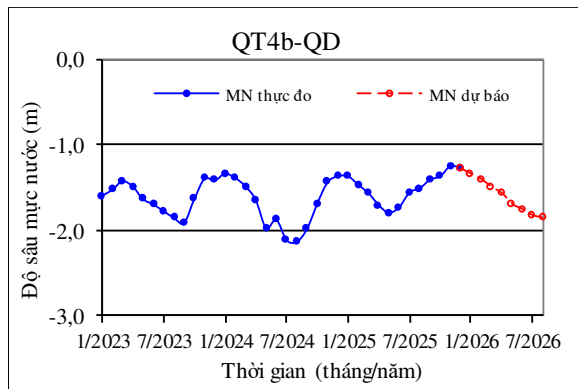


*xã Gò Nổi (QT8b-QD)*

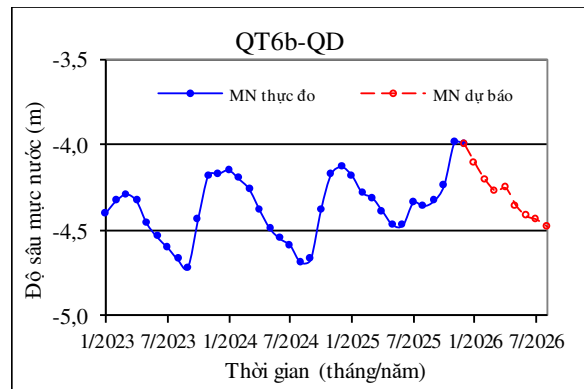
*Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng q<sub>p</sub>*

### 2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Mức nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế dâng hạ không đáng kể, mực nước dao động từ 0,03m đến 0,07m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:

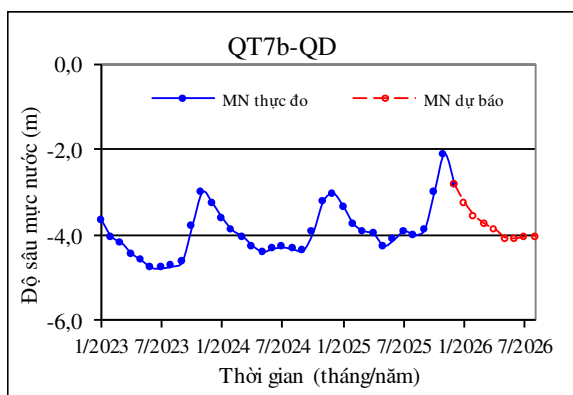


*phường Điện Bàn Bắc (QT4b-QD)*

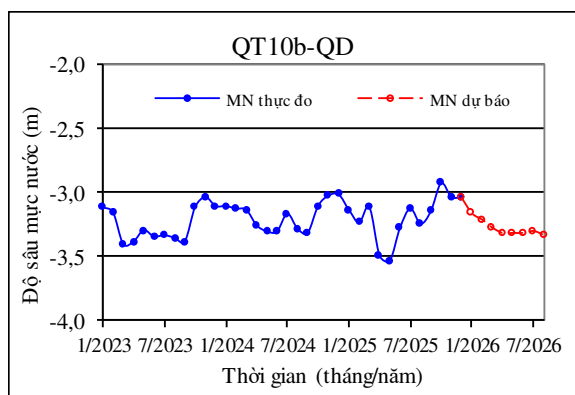


*phường Điện Bàn Đông (QT6b-QD)*





*xã Điện Bàn Tây (QT7b-QD)*

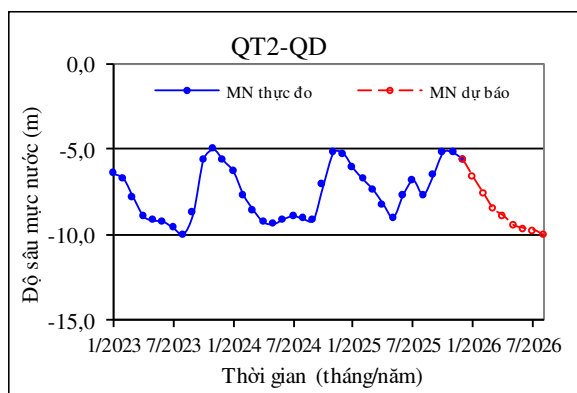


*xã Thăng An (QT10b-QD)*

*Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng n*

#### **2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)**

Mực nước trung bình mùa trong các tháng mùa khô năm 2026 tại công trình QT2-QD có xu thế hạ 1,37m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



*Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng e-o*

*Bảng 11. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo*

| STT | Công trình        | Vị trí         | Mực nước (m) |          |            | Tháng xuất hiện MN sâu nhất |
|-----|-------------------|----------------|--------------|----------|------------|-----------------------------|
|     |                   |                | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |                             |
| I   | Tầng chứa nước qh |                |              |          |            |                             |
| 1   | QT1-QD            | P. An Hải      | -2,10        | -3,19    | -2,75      | 8/2026                      |
| 2   | QT3a-QD           | P.Ngũ Hành Sơn | -2,92        | -4,33    | -3,78      | 8/2026                      |
| 3   | QT12-QD           | xã Thăng An    | -3,68        | -5,76    | -4,77      | 8/2026                      |
| 4   | QT16a-QD          | P.Quảng Phú    | -2,29        | -4,54    | -3,53      | 8/2026                      |
| 5   | QT8a-QD           | xã Gò Nổi      | -2,64        | -4,05    | -3,60      | 7/2026                      |
| 6   | QT9-QD            | P.Hội An Đông  | -1,63        | -2,00    | -1,76      | 5/2026                      |
| 7   | QT3b-QD           | P.Ngũ Hành Sơn | -4,54        | -5,27    | -5,02      | 8/2026                      |
| 8   | QT10a-QD          | xã Thăng An    | -4,04        | -4,42    | -4,31      | 6/2026                      |
| 9   | QT11a-QD          | xã Duy Xuyên   | -4,68        | -5,08    | -4,94      | 5/2026                      |

| STT        | Công trình                | Vị trí          | Mức nước (m) |          |            | Tháng xuất hiện MN sâu nhất |
|------------|---------------------------|-----------------|--------------|----------|------------|-----------------------------|
|            |                           |                 | Nông nhất    | Sâu nhất | Trung bình |                             |
| 10         | QT13a-QD                  | xã Thăng Bình   | -1,29        | -1,71    | -1,45      | 5/2026                      |
| 11         | QT15-QD                   | P.Bàn Thạch     | -2,65        | -2,88    | -2,76      | 2/2026                      |
| 12         | QT16b-QD                  | P.Bàn Thạch     | -1,12        | -2,30    | -1,81      | 8/2026                      |
| 13         | QT5a-QD                   | xã Đại Lộc      | -1,68        | -3,70    | -3,05      | 8/2026                      |
| 14         | QT6a-QD                   | P.Điện Bàn Đông | -1,74        | -3,08    | -2,55      | 8/2026                      |
| 15         | QT7a-QD                   | xã Điện Bàn Tây | -3,41        | -4,47    | -4,18      | 6/2026                      |
| <b>II</b>  | <b>Tầng chứa nước qp</b>  |                 |              |          |            |                             |
| 1          | QT11b-QD                  | P.Quảng Phú     | -2,82        | -5,03    | -4,01      | 8/2026                      |
| 2          | QT13b-QD                  | xã Thăng Bình   | -1,95        | -3,18    | -2,64      | 8/2026                      |
| 3          | QT4a-QD                   | P.Điện Bàn Bắc  | -1,55        | -2,27    | -2,03      | 6/2026                      |
| 4          | QT5b-QD                   | xã Đại Lộc      | -4,37        | -5,18    | -4,92      | 5/2026                      |
| 5          | QT17-QD                   | xã Tây Hồ       | -1,38        | -2,46    | -2,03      | 6/2026                      |
| 6          | QT14-QD                   | xã Thăng Bình   | -0,94        | -1,71    | -1,45      | 5/2026                      |
| 7          | QT8b-QD                   | xã Gò Nổi       | -3,20        | -3,80    | -3,62      | 6/2026                      |
| <b>III</b> | <b>Tầng chứa nước n</b>   |                 |              |          |            |                             |
| 1          | QT4b-QD                   | P.Điện Bàn Bắc  | -1,34        | -1,86    | -1,62      | 8/2026                      |
| 2          | QT6b-QD                   | P.Điện Bàn Đông | -4,11        | -4,48    | -4,32      | 8/2026                      |
| 3          | QT7b-QD                   | xã Điện Bàn Tây | -3,26        | -4,09    | -3,84      | 6/2026                      |
| 4          | QT10b-QD                  | xã Thăng An     | -3,17        | -3,34    | -3,29      | 8/2026                      |
| <b>IV</b>  | <b>Tầng chứa nước e-o</b> |                 |              |          |            |                             |
| 1          | QT2-QD                    | xã Bà Nà        | -6,61        | -10,07   | -8,81      | 8/2026                      |

## 2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Trong mùa mưa năm 2025 mực nước dưới đất trung bình so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp, n, e-o.

Dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh, qp, e-o và dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước n.

## 2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong thành phố thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

### **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

#### **3.1 Đối với nước mặt**

Tổng lượng nước tại trạm Phú Ninh trong mùa mưa năm 2025 khoảng 581,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 39,3% so với mùa mưa năm trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Tại trạm Phú Ninh tất cả các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH cho phép.

#### **3.2 Đối với nước dưới đất**

Hiện tại, trên phạm vi thành phố Đà Nẵng chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên thành phố và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong thành phố nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp và n. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Amoni và Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An).
- Tầng qp: Mangan vượt GTGH tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình).
- Tầng n: Fluoride vượt GTGH tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.*

*Email: [ttqhdtnnqg\\_bkth@mae.gov.vn](mailto:ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn)*

*Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn).*

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT**  
**(QCVN 08:2023/BTNMT)**

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

| TT | Thông số                                                                                                                | Đơn vị             | Giá trị giới hạn |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| 1  | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N)                                                                                   | mg/l               | 0,05             |
| 2  | Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo N)                                                                                    | mg/l               | 0,3              |
| 3  | Chloride ( $\text{Cl}^-$ )                                                                                              | mg/l               | 250              |
| 4  | Fluoride ( $\text{F}^-$ )                                                                                               | mg/l               | 1                |
| 5  | Cyanide ( $\text{CN}^-$ )                                                                                               | mg/l               | 0,01             |
| 6  | Arsenic (As)                                                                                                            | mg/l               | 0,01             |
| 7  | Cadmi (Cd)                                                                                                              | mg/l               | 0,005            |
| 8  | Chì (Plumbum) (Pb)                                                                                                      | mg/l               | 0,02             |
| 9  | Chromi (6+) ( $\text{Cr}^{6+}$ )                                                                                        | mg/l               | 0,01             |
| 10 | Tổng Chromi (Cr)                                                                                                        | mg/l               | 0,05             |
| 11 | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                                                                      | mg/l               | 0,1              |
| 12 | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                                                                       | mg/l               | 0,5              |
| 13 | Nickel (Ni)                                                                                                             | mg/l               | 0,1              |
| 14 | Mangan (Mn)                                                                                                             | mg/l               | 0,1              |
| 15 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                                                                                            | mg/l               | 0,001            |
| 16 | Sắt (Ferrum) (Fe)                                                                                                       | mg/l               | 0,5              |
| 17 | Antimon (Sb)                                                                                                            | mg/l               | 0,02             |
| 18 | Chất hoạt động bề mặt anion                                                                                             | mg/l               | 0,1              |
| 19 | Tổng Phenol                                                                                                             | mg/l               | 0,005            |
| 20 | Aldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$ )                                                                         | $\mu\text{g/l}$    | 0,1              |
| 21 | Lindane ( $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$ )                                                                           | $\mu\text{g/l}$    | 0,02             |
| 22 | Dieldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$ )                                                               | $\mu\text{g/l}$    | 0,1              |
| 23 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ( $\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$ ))          | $\mu\text{g/l}$    | 1,0              |
| 24 | Heptachlor & Heptachloroepoxide ( $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$ ) | $\mu\text{g/l}$    | 0,2              |
| 25 | Tổng dầu, mỡ (oils & grease)                                                                                            | mg/l               | 5,0              |
| 26 | Polychlorinated biphenyls (PCBs)                                                                                        | mg/l               | 0,0005           |
| 27 | Tetrachloroethylene PCE ( $\text{C}_2\text{Cl}_4$ )                                                                     | mg/l               | 0,04             |
| 28 | 1,4-Dioxane ( $\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$ )                                                                        | mg/l               | 0,05             |
| 29 | Carbon tetrachloride ( $\text{CCl}_4$ )                                                                                 | mg/l               | 0,004            |
| 30 | 1,2 Dichloroethane ( $\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$ )                                                                | mg/l               | 0,03             |
| 31 | Methylene chloride ( $\text{CH}_2\text{Cl}_2$ )                                                                         | mg/l               | 0,02             |
| 32 | Benzene ( $\text{C}_6\text{H}_6$ )                                                                                      | mg/l               | 0,01             |
| 33 | Chloroform ( $\text{CHCl}_3$ )                                                                                          | mg/l               | 0,08             |
| 34 | Formaldehyde ( $\text{CH}_2\text{O}$ )                                                                                  | mg/l               | 0,5              |
| 35 | Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ( $\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$ )                                           | mg/l               | 0,008            |
| 36 | Hexachlorobenzene ( $\text{C}_6\text{Cl}_6$ )                                                                           | $\mu\text{g/l}$    | 0,04             |
| 37 | Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ                                                                                | $\mu\text{g/l}$    | 0,5              |
| 38 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                                                                                          | Bq/l               | 0,1              |
| 39 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                                                                                           | Bq/l               | 1,0              |
| 40 | E.coli                                                                                                                  | MPN hoặc CFU/100ml | 20               |

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

| Thông số         |                            |               |               |                           |              |                            |                        |                                       |                                             | Mức phân loại chất lượng nước |
|------------------|----------------------------|---------------|---------------|---------------------------|--------------|----------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|
| pH               | BOD <sub>5</sub><br>(mg/l) | COD<br>(mg/l) | TOC<br>(mg/l) | TSS<br>(mg/l)             | DO<br>(mg/l) | Tổng Phosphor TP<br>(mg/l) | Tổng Nitơ TN<br>(mg/l) | Tổng Coliform<br>(CFU hoặc MPN/100ml) | Coliform chịu nhiệt<br>(CFU hoặc MPN/100ml) |                               |
| 6,5 – 8,5        | ≤ 4                        | ≤ 10          | ≤ 4           | ≤ 25                      | ≥ 6,0        | ≤ 0,1                      | ≤ 0,6                  | ≤ 1.000                               | ≤ 200                                       | A                             |
| 6,0 – 8,5        | ≤ 6                        | ≤ 15          | ≤ 6           | ≤ 100                     | ≥ 5,0        | ≤ 0,3                      | ≤ 1,5                  | ≤ 5.000                               | ≤ 1.000                                     | B                             |
| 6,0 – 8,5        | ≤ 10                       | ≤ 20          | ≤ 8           | > 100 và không có rác nổi | ≥ 4,0        | ≤ 0,5                      | ≤ 2,0                  | ≤ 7.500                               | ≤ 1.500                                     | C                             |
| < 6,0 hoặc > 8,5 | > 10                       | > 20          | > 8           | > 100 và có rác nổi       | ≥ 2,0        | > 0,5                      | > 2,0                  | > 7.500                               | > 1.500                                     | D                             |

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

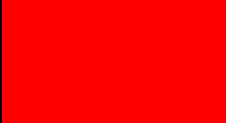
B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

## ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

*(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)*

| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước                                                  | Màu            | Hiển thị                                                                              |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 91 - 100    | Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt                                   | Xanh nước biển |    |
| 76 - 90     | Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp | Xanh lá cây    |    |
| 51 - 75     | Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác               | Vàng           |    |
| 26 - 50     | Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác                  | Da cam         |    |
| 10 - 25     | Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai                    | Đỏ             |   |
| < 10        | Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.                            | Nâu            |  |

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
(QCVN 09:2023/BTNMT)

|                                       | TT | Thông số                                                                                                               | Đơn vị             | Giá trị giới hạn |
|---------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Thông số cơ bản                       | 1  | pH                                                                                                                     | -                  | 5,8 - 8,5        |
|                                       | 2  | Tổng Coliform                                                                                                          | MPN hoặc CFU/100ml | 3                |
|                                       | 3  | Nitrate ( $\text{NO}_3^-$ tính theo Nito)                                                                              | mg/l               | 15               |
|                                       | 4  | Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo Nito)                                                                                | mg/l               | 1                |
|                                       | 5  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                                                            | mg/l               | 1500             |
|                                       | 6  | Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ )                                                                                   | mg/l               | 500              |
|                                       | 7  | Arsenic (As)                                                                                                           | mg/l               | 0,05             |
|                                       | 8  | Chloride ( $\text{Cl}^-$ )                                                                                             | mg/l               | 250              |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 9  | Nitrite ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito)                                                                              | mg/l               | 1                |
|                                       | 10 | Fluoride ( $\text{F}^-$ )                                                                                              | mg/l               | 1                |
|                                       | 11 | Sulfate ( $\text{SO}_4^{2-}$ )                                                                                         | mg/l               | 400              |
|                                       | 12 | Cadmi (Cd)                                                                                                             | mg/l               | 0,005            |
|                                       | 13 | Cyanide ( $\text{CN}^-$ )                                                                                              | mg/l               | 0,01             |
|                                       | 14 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)                                                                                           | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 15 | Chì (Plumbum) (Pb)                                                                                                     | mg/l               | 0,01             |
|                                       | 16 | Tổng Chromi (Cr)                                                                                                       | mg/l               | 0,05             |
|                                       | 17 | Đồng (Cuprum) (Cu)                                                                                                     | mg/l               | 1                |
|                                       | 18 | Kẽm (Zincum) (Zn)                                                                                                      | mg/l               | 3                |
|                                       | 19 | Nickel (Ni)                                                                                                            | mg/l               | 0,02             |
|                                       | 20 | Mangan (Mn)                                                                                                            | mg/l               | 0,5              |
|                                       | 21 | Sắt (Ferrum) (Fe)                                                                                                      | mg/l               | 5                |
|                                       | 22 | Seleni (Se)                                                                                                            | mg/l               | 0,01             |
|                                       | 23 | Aldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$ )                                                                        | mg/l               | 0,0001           |
|                                       | 24 | Lindane ( $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$ )                                                                          | mg/l               | 0,00002          |
|                                       | 25 | Dieldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$ )                                                              | mg/l               | 0,0001           |
|                                       | 26 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ( $\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$ )          | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 27 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde ( $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$ ) | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 28 | Diazinon ( $\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$ )                                                 | mg/l               | 0,02             |
|                                       | 29 | Parathion ( $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$ )                                                         | mg/l               | 0,06             |
|                                       | 30 | Phenol ( $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$ )                                                                             | mg/l               | 0,001            |
|                                       | 31 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$                                                                                         | Bq/l               | 0,1              |
|                                       | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$                                                                                          | Bq/l               | 1                |
|                                       | 33 | E. Coli                                                                                                                | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện  |